



hào jìn
耗尽

verb · exhaust, use up completely

Example Sentences

Tā de lì qì yǐ jīng hào jìn
他的力气已经耗尽。

His strength has been exhausted.

Zhè chǎng mǎ lā sōng hào jìn le tā de tǐ lì
这场马拉松耗尽了他的体力。

This marathon exhausted his physical strength.

Wèi le wán chéng xiàng mù tā men hào jìn le suǒ yǒu zī yuán
为了完成项目，他们耗尽了所有资源。

To complete the project, they used up all resources.

Trace each character, then write the word on your own.

耗	耗	耗	耗	耗	耗	耗	耗	耗	耗	耗
耗	耗									
尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽		